

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250.909.669.430	276.038.144.276
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		7.029.550.601	17.689.308.435
1. Tiền	111		7.029.550.601	17.689.308.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		97.620.630.264	129.144.925.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		86.467.778.252	121.921.939.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.457.491.460	9.171.860.808
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.975.316.074	1.454.246.670
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.279.955.522	-3.403.121.500
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO	140		140.735.885.511	126.105.238.841
1. Hàng tồn kho	141		140.735.885.511	126.105.238.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.523.603.054	3.098.671.088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.625.734.485	504.369.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.897.868.569	2.594.301.828
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.602.572.621	47.300.486.889
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		40.155.208.511	41.798.475.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.890.558.558	37.523.305.560
- Nguyên giá	222		108.759.942.548	108.345.798.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-72.869.383.990	-70.822.492.442
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.264.649.953	4.275.169.954
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-688.995.028	-678.475.027
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		4.606.900.047	4.606.900.047
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.606.900.047	4.606.900.047
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		840.464.063	895.111.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		705.289.336	760.290.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		574.727	221.153
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		134.600.000	134.600.000
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		296.512.242.051	323.338.631.165

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		219.682.273.193	242.978.100.060
I. NỢ NGẮN HẠN	310		217.317.299.285	240.558.580.697
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		45.627.840.440	57.675.442.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.824.323.686	25.856.946.629
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313		4.473.365.964	7.210.285.161
4. Phải trả người lao động	314		7.771.325.626	13.604.877.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	209.066.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		12.672.992.048	12.670.992.048
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.738.785.468	1.617.273.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		116.695.246.479	119.996.676.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.513.419.574	1.717.019.574
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		2.364.973.908	2.419.519.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		109.090.908	163.636.363
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.255.883.000	2.255.883.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		76.829.968.858	80.360.531.105
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		76.829.968.858	80.360.531.105

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418		11.084.274.239	11.084.274.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.698.940.619	7.229.502.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.084.294.287	65.934.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3.385.353.668	7.163.567.904
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	431		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		296.512.242.051	323.338.631.165

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



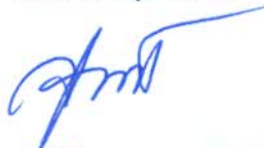
Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.873.323.575	6.432.695.501	27.873.323.575	6.432.695.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		27.873.323.575	6.432.695.501	27.873.323.575	6.432.695.501
4. Giá vốn hàng bán	11		27.838.061.602	5.849.840.830	27.838.061.602	5.849.840.830
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35.261.973	582.854.671	35.261.973	582.854.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.041.618	33.532.533	16.041.618	33.532.533
7. Chi phí tài chính	22		2.361.114.062	2.758.551.134	2.361.114.062	2.758.551.134
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.354.348.834	2.746.950.487	2.354.348.834	2.746.950.487
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		250.143.988	102.608.445	250.143.988	102.608.445
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		881.682.821	136.756.724	881.682.821	136.756.724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30		-3.441.637.280	-2.381.529.099	-3.441.637.280	-2.381.529.099
12. Thu nhập khác	31		71.029.926	91.035.394	71.029.926	91.035.394
13. Chi phí khác	32		14.315.801	3.115.200	14.315.801	3.115.200
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		56.714.125	87.920.194	56.714.125	87.920.194
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-3.384.923.155	-2.293.608.905	-3.384.923.155	-2.293.608.905
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-353.574	1.027.918	-353.574	1.027.918
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-3.384.569.581	-2.294.636.823	-3.384.569.581	-2.294.636.823
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-3.424.138.866	-2.458.756.747	-3.424.138.866	-2.458.756.747
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Chí Kim Chánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lại Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - QUÝ I NĂM 2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		66.098.529.592	71.910.770.276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-49.918.310.267	-42.206.004.175
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-21.079.934.053	-23.527.482.749
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-2.563.415.325	-2.951.585.775
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-2.027.525.524	-3.413.003.467
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		7.803.373.447	1.659.135.913
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-5.272.942.538	-6.176.605.201
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-6.960.224.668	-4.704.775.178
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		-414.144.546	-744.883.364
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22			227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.041.618	33.964.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-398.102.928	-483.645.928
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.281.694.700	19.861.440.721
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-36.583.124.938	-26.350.982.422
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.301.430.238	-6.489.541.701
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-10.659.757.834	-11.677.962.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.689.308.435	16.303.561.720
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7.029.550.601	4.625.598.913

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lại Văn Quán

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 13 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2014:	445,39 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2014 :	299,91 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	9,05 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	7,01 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2014 :	10% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	9,1 triệu đồng/ người /tháng.

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2015:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 300 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 10 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 7,8 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2015: từ 12-14 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2015: 8% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2015:

Năm 2015 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước tìm kiếm đối tác liên doanh , liên kết và hợp tác đầu tư khai thác dự án; nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp nếu điều kiện tài chính cho phép dự kiến kinh phí là 2 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế ;

+ Nếu Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý làm ăn thuận lợi , kinh doanh có lãi thì tiến hành sửa chữa nhà làm việc, dự kiến kinh phí khoảng 1 tỷ đồng;

Tổng mức đầu tư năm 2015 từ 12 – 14 tỷ đồng

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2014 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 65.934.962 đồng;
- + Trích thặng dư vốn cổ phần để chi trả cổ tức : 250.322.800 đồng;

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2014:	7.017.575.238 đồng;
+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%:	350.878.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%:	350.878.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ khen thưởng 5%:	350.878.000 đồng;
+ Chia cổ tức năm 2014 (10% vốn thực góp):	6.105.759.000 đồng;
+ Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:	175.440.000 đồng;

Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 05 năm 2015

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2014 cho cổ đông tháng 06 năm 2015

* **Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình 6 năm 2011 theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;**

* **Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2015.**

* **Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)
- +**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phú Lý.**
- +**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013*)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2015:

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2015 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87%
Cổ đông Nhà nước:	26.794.330.000 đ
Vốn cổ đông cá nhân:	56,13 %
Cổ đông cá nhân:	34.286.450.000 đ

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	43,87 %
Vốn cổ đông khác:	56,13 %

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

- Kinh doanh khai thác chế biến Đá các loại (Trừ các loại Nhà nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).

- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.

- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.

- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.

- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.

- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.

- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2015 , tình hình công ăn việc làm thiếu trầm trọng , Tổng công ty đường sắt Việt Nam chưa thoái được vốn Nhà nước theo kế hoạch nên Công ty khó khăn trong đấu thầu tìm kiếm việc làm (Vốn Nhà nước >30% vốn điều lệ nên theo Luật đấu thầu và thông tư hướng dẫn Công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các công trình của Ngành đường sắt và Bộ giao thông).

Công trình gói thầu CP1; CP2 Công ty đã thi công vào giai đoạn cuối, việc thanh toán vốn khó khăn , chi phí tài chính tăng cao, đặc biệt là một số công trình đã thi công Bộ giao thông, Ngành đường sắt chậm phê duyệt quyết toán, không chấp nhận điều chỉnh nhân công nên càng gây khó khăn lớn cho Công ty.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý mặc dầu được công ty mẹ hỗ trợ rất nhiều trong tiêu thụ sản phẩm và điều hành sản xuất kinh doanh, nguồn vốn thanh toán..., nhưng tình hình sản xuất kinh doanh vẫn khó khăn, năng lực quản lý công ty chưa đạt yêu cầu mong muốn của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn" Công ty không rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động, Tình hình kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
6. Xí nghiệp công trình 610.
7. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
8. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
9. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)
 - + Địa chỉ trụ sở chính doanh nghiệp: Châu Sơn- Phú Lý – Hà Nam
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100% vốn điều lệ
 - + Quyền biểu quyết : 100%
 - + Thông tin về tái cấu trúc Doanh nghiệp : Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 04 năm 2015. Quyết nghị sẽ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đá phủ lý, Công ty cổ phần công trình 6 giữ 51 % Vốn điều lệ.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch .

Số liệu tài chính đầu năm 2015 được chuyển đổi, điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

- Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Riêng dây chuyền chế biến Đá tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phú Lý công suất 250 tấn / giờ đầu tư xong vào năm 2012, thực hiện trích khấu hao theo khối lượng thành phẩm (Quyết định số 07/CT6-HĐQT của Hội đồng quản trị công ty ngày 02 tháng 06 năm 2012 với mức trích 9.500 đ/M³ - Mức trích tối thiểu năm của dây chuyền là 776.000.000 đ/ Năm).

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý bán Đá thành phẩm cho công ty cổ phần công trình 6 để công ty mẹ bán ra ngoài hoặc tồn kho thành phẩm thì hợp nhất phải loại phần lợi nhận do công ty mẹ mà có trên Báo cáo tài chính hợp nhất

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,

- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty cổ phần công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh giữa Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 1 năm 2015:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2015				
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	507.624.808	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		507.624.808
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	
		Giảm nợ 138 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
CDKT HN	01/01	Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại	Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: (1.005.240 x 22%) =221.153)	
		Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	221.153	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	784.087	
		Giảm hàng tồn kho		1.005.240
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/03/2015				
CDKT CT	31/03	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	15.000.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		15.000.000.000
CDKT CT	31/03	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 phải trả người bán	1.741.109.008	
		Giảm nợ TK131 phải thu khách hàng		1.741.109.008
		Giảm nợ 311 các khoản vay phải trả nội bộ	6.837.954.846	

		Giảm nợ 338 các khoản phải trả khác		
		Giảm nợ 138 các khoản phải thu nội bộ khác		6.837.954.846
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho quý phát sinh từ giao dịch bán hàng nội bộ trong quý trước và tiêu thụ quý này		Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho quý 4 năm 2014 chuyển sang tiêu thụ quý 1/2015
		Tăng chi phí thuê TN doanh nghiệp hoãn	221.153	
		Tăng lợi nhuận sau thuế TNDN	784.087	
		Giảm giá vốn hàng bán		1.005.240
BCKQKD	31/03	Loại trừ ảnh hưởng của doanh thu bán hàng, giá vốn, hàng tồn kho		
		Giảm doanh thu bán hàng	1.756.082.000	
		Giảm giá vốn hàng bán		1.753.469.603
		Giảm chi phí thuế Thu nhập hoãn lại		574.727
		Giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập		2.037.670
		Điều chỉnh thuế thu nhập hoãn lại		Chi Phí thuế TNDN hoãn lại: 2.612.397 x 22% = 574.727
CDKTHN	31/03	Tăng tài sản thuế thu nhập HL(TK243)	574.727	
		Giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối	2.037.670	
		Giảm hàng tồn kho		2.612.397

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2015**

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền mặt	334.997.609	448.782.355
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.694.552.992	17.240.526.080
-	Tiền đang chuyển	0	0
	Cộng	7.029.550.601	17.689.308.435

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86.467.778.252	121.921.939.934
	Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	
	Các khoản phải thu khách hàng khác	0	
b	Phải thu khách hàng dài hạn	0	
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	
d	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	
	CỘNG	86.467.778.252	121.921.939.934

04. PHẢI THU KHÁC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	1.975.316.074	1.454.246.670
-	Phải thu về cổ phần hóa	0	
-	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-	Phải thu người lao động	0	
-	Ký cược, ký quỹ	0	
-	Phải thu khác	1.975.316.074	1.454.246.670
	CỘNG	1.975.316.074	1.454.246.670

05. TÀI SẢN CHỜ XỬ LÝ

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền	0	
-	Hàng tồn kho	0	
	CỘNG	0	0

06. NỢ XẤU

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
	CỘNG	0	0

07. HÀNG TỒN KHO

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Hàng đang đường	0	
-	Nguyên liệu, vật liệu	17.248.932.694	18.831.721.643
-	Công cụ, dụng cụ	174.151.605	215.151.887
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.357.300.753	86.627.677.239
-	Thành phẩm	23.853.433.351	20.314.152.491
-	Hàng hóa	104.679.505	117.540.821
-	Giảm hàng tồn kho	-2.612.397	-1.005.240
	Cộng	140.735.885.511	126.105.238.841

08. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
	Xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB		
	CỘNG		0

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T. BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.621.293.670	65.472.052.990	19.437.951.977	557.130.654	3.257.368.711	108.345.798.002
- Mua trong kỳ			414.144.546			414.144.546
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	19.621.293.670	65.472.052.990	19.437.951.977	557.130.654	3.257.368.711	108.759.942.548
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.033.295.454	40.852.049.221	15.445.965.857	527.863.117	1.963.318.793	70.822.492.442
Khấu hao trong kỳ	410.335.208	1.214.823.983	309.067.205	11.018.243	101.646.909	2.046.891.548
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	12.443.630.662	42.066.873.204	15.755.033.062	538.881.360	2.064.965.702	72.869.383.990
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2015	7.587.998.216	24.620.003.769	3.991.986.120	29.267.537	1.294.049.918	37.523.305.560
- Tại ngày 31.03.2015	7.177.663.008	23.405.179.786	3.682.918.915	18.249.294	1.192.403.009	35.890.558.558

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2015

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.953.644.981					4.953.644.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	678.475.027					678.475.027
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
Số dư cuối kỳ	688.995.028					688.995.028
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2015	4.275.169.954					4.275.169.954
- Tại ngày 31.03.2015	4.264.649.953					4.264.649.953

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a)	Ngắn hạn	0	209.066.491
	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
	Chi phí đi vay		209.066.491
b)	Dài hạn		
	Cộng	0	209.066.491

14. TÀI SẢN KHÁC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	5.523.603.054	3.098.671.088
	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.625.734.485	504.369.260
	Tài sản ngắn hạn khác	2.897.868.569	2.594.301.828
		0	0
b	Dài hạn	840.464.063	895.111.328
		0	0
	Cộng	6.364.067.117	3.993.782.416

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Vay ngắn hạn	116.695.246.479	119.996.676.717
	Trong đó: Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt nam	112.910.246.479	119.796.676.717
	- Chi nhánh Đông Anh		
	• Vay cá nhân	3.785.000.000	200.000.000
	Vay dài hạn	0	0
	- Vay dài hạn NH. TMCP Đầu tư & PT Việt nam - Chi nhánh Đông Anh		0
	Cộng	116.695.246.479	119.996.676.717

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Phải trả người bán ngắn hạn	45.627.840.440	57.675.442.887
	Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	0	
	Các khoản phải trả đối tượng khác	0	
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn)	0	
d	Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	
	CỘNG	45.627.840.440	57.675.442.887

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a)	Phải nộp Ngân sách Nhà nước	4.473.365.964	7.210.285.161
	- Thuế VAT đầu ra phải nộp	4.087.048.132	5.084.608.153
	- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	0	2.000.429.008
	- Thuế thu nhập cá nhân	245.357.832	0
	- Thuế Khác	116.672.000	87.673.600

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trích trước tính giá vốn H.Hóa thành phẩm BĐS đã bán		
	Các khoản trích trước khác		
b	Dài hạn		0
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác		

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	2.738.785.468	1.617.273.772
-	Kinh phí công đoàn	472.668.708	476.537.291
-	Bảo hiểm xã hội ,BHYT, BHTN	1.509.176.274	394.879.036
-	Tiền đặt cọc Cửa hàng XD + Nhà nghỉ Sầm Sơn	245.000.000	245.000.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.940.486	500.857.445
b	Dài hạn	0	
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
	CỘNG	2.738.785.468	1.617.273.772

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	109.090.908	163.636.363
-	Doanh thu nhận trước	109.090.908	163.636.363
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	
b	Dài hạn		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
	CỘNG	109.090.908	163.636.363

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000					10.315.429.762		72.385.373.762
- Tăng vốn trong									0
- Lãi trong năm							7.163.567.904		7.163.567.904
- Giảm chênh lệch tỷ giá hối đoái									0
- Tiền thù lao hội đồng quản trị							358.914.000		358.914.000
- tăng khòc									
- Phân phối lợi nhuận							9.890.580.800		9.890.580.800
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000					7.229.502.866		69.299.446.866
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000					7.229.502.866		69.299.446.866
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi Lỗ trong năm							-3.384.569.581		-3.384.569.581
- Lỗ năm trước (Đ/c Kiểm Toán)*							-145.992.666		-145.992.666
- Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá									0
- Tiền thù lao hội đồng quản trị									0
- Phân phối lợi nhuận									0
Số dư cuối kỳ này	61.080.780.000	989.164.000	0		0	0	3.698.940.619		66.060.869.951

* Năm 2014 Công ty mẹ tăng lãi năm trước 96.099.462 Công ty con TNHH một thành viên đá Phú lý tăng lỗ 242.062.128

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Vốn góp	61.080.780.000	61.080.780.000
	+ Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000
	+ Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	34.286.450.000
-	Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
-	Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-23.190.000

c)- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ		
	+ Vốn góp giảm trong kỳ		
	+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) - Cổ phiếu

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

đ)- Cổ tức

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%/năm	12%/năm
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%/năm	12%/năm
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	- Quỹ đầu tư phát triển	11.084.274.239	11.084.274.239
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	27.873.323.575	6.432.695.501	27.873.323.575	6.432.695.501
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	3.981.894.401	37.895.000	3.981.894.401	37.895.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.000.000	101.743.000	8.000.000	101.743.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.883.429.174	6.293.057.501	23.883.429.174	6.293.057.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	27.838.061.602	5.849.840.830	27.838.061.602	5.849.840.830
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	91.137.719	134.628.744	91.137.719	134.628.744
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.342.321.565	1.903.371.312	3.342.321.565	1.903.371.312
- Giá vốn hoạt động xây lắp	24.396.602.318	3.793.456.645	24.396.602.318	3.793.456.645
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.000.000	18.384.129	8.000.000	18.384.129
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	16.041.618	33.532.533	16.041.618	33.532.533
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.041.618	33.532.533	16.041.618	33.532.533

- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	2.361.114.062	2.758.551.134	2.361.114.062	2.758.551.134
- Lãi tiền vay	2.354.348.834	2.746.950.487	2.354.348.834	2.746.950.487
- Lỗ chênh lệch tỷ giá				
- Lỗ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác	6.765.228	11.600.647	6.765.228	11.600.647
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	71.029.926	91.035.394	71.029.926	91.035.394
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định				
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác	71.029.926	91.035.394	71.029.926	91.035.394
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	14.315.801	3.115.200	14.315.801	3.115.200
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	14.315.801	3.115.200	14.315.801	3.115.200
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	3.588.622.944	239.365.169	3.588.622.944	239.365.169
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.338.478.956	136.756.724	3.338.478.956	136.756.724
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	250.143.988	102.608.445	250.143.988	102.608.445
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	41.354.940.898	69.914.963.352	41.354.940.898	69.914.963.352
Chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	37.766.317.954	66.153.197.410	37.766.317.954	66.153.197.410
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	16.281.388.091	41.949.027.419	16.281.388.091	41.949.027.419
- Chi phí nhân công (TK622)	12.499.235.394	13.079.673.213	12.499.235.394	13.079.673.213
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.746.771.103	1.476.694.209	1.746.771.103	1.476.694.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	7.238.923.366	9.647.802.569	7.238.923.366	9.647.802.569
Chi phí sản xuất kinh doanh gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	3.588.622.944	3.761.765.942	3.588.622.944	3.761.765.942
- Chi phí nguyên vật liệu	54.786.123	53.191.328	54.786.123	53.191.328
- Chi phí nhân công	1.840.266.120	1.724.965.209	1.840.266.120	1.724.965.209
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.640.446	327.195.392	310.640.446	327.195.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.382.930.255	1.656.414.013	1.382.930.255	1.656.414.013
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Đ.chính Chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-353.574	1.027.918	-353.574	1.027.918
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản TTN hoãn lại	-353.574	1.027.918	-353.574	1.027.918
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản c.lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.496.694.700	19.861.400.721
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	3.785.000.000	0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	36.843.124.938	26.070.982.422
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	200.000.000	280.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Báo cáo tài chính hợp nhất công ty cổ phần công trình kết thúc ngày 31/12/2014 so với số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất công ty kết thúc ngày 31/12/2014 có sự sai khác về kết quả kinh doanh (Có điều chỉnh số liệu).

- Ngày 13/04/2015. Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Theo đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp trong ngành đường sắt Việt Nam, Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ bán bớt phần vốn tại Công ty cổ phần công trình 6.

- Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 04 năm 2015 giao cho Hội đồng quản trị công ty cổ phần công trình 6 tiến hành nghiên cứu chuyên đổi mô hình hoạt động của 02 xí nghiệp thành viên và Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý thành các Công ty cổ phần mà trong đó Công ty cổ phần công trình 6 nắm giữ 51% Vốn điều lệ.

- Do phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần công trình 6 còn trên 30% nên Công ty cổ phần công trình 6 không tham gia đấu thầu được các công trình trong ngành đường sắt và Bộ giao thông làm chủ đầu tư. Tình hình công ăn việc làm khó khăn.

- Hội đồng thành viên Tổng công ty đường sắt Việt Nam đã có Quyết định số 458/QĐ-ĐS ngày 14 tháng 04 năm 2015 Quyết định về việc thông qua phương án bán cổ phần của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 với Số lượng cổ phiếu chào bán là 908.000 cổ phần (9.080.000.000 đ) theo phương thức chào bán “Bán đấu giá công khai ra công chúng qua Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam”

4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

- Ngoài trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202 /2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Kế toán lập

Đoàn Thị Kim Thanh

Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Lại Văn Quán